TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 137/2019/HC-PT	
Ngày 08 - 4 - 2019	
V/v: Khiếu kiện hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Tuấn.

Bà Huỳnh Thanh Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Tuấn - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 665/2018/TLPT-HC ngày 26 tháng 11 năm 2018 về việc:*"Khiếu kiện hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2018/HC-ST ngày 25 tháng 9 năm 2018 của của Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Nông bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 144B/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Bà Trần Thị Th (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 3, phường NT, thị xã GN, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Th: Ông Bùi Quang T (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 2 phường Nghĩa Tân, thị xã GN, tỉnh Đắk Nông (theo văn bản ủy quyền ngày 22/01/2018).

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân thị xã GN.

Địa chỉ: Tổ 2, phường Nghĩa Tân, thị xã GN, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã GN, tỉnh Đắk Nông (theo văn bản ủy quyền số 307/UBND-VP ngày 05/3/2018 và số 308/UBND-VP ngày 05/3/2018 -vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Tiến L (có mặt).

Bà Nguyễn Thị Ph (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tiến L: Bà Nguyễn Thị Ph (theo văn bản ủy quyền ngày 09/01/2018 – có mặt).

Ông L, bà Ph cùng địa chỉ: Tổ 1, phường NĐ, thị xã GN, tỉnh Đắk Nông.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ph: Luật sư Phạm Quốc V – Đoàn Luật sư tỉnh Bình Thuận (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Ph.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện, bà Trần Thị Th và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 1990, gia đình bà Th khai hoang thửa đất tại xã Đắk Nia (nay thuộc tổ dân phố 4, phường NT, thị xã GN, tỉnh Đắk Nông) để canh tác. Sau đó, gia đình bà Th đào ao phía giáp suối để lấy nước tưới, xung quanh bờ ao trồng chuối, phần đất giáp suối thì trồng lúa, đất phía trên trồng cà phê, tiêu, điều và một số cây ăn quả. Ngày 09/10/1994, bà Th làm đơn xin đất canh tác diện tích khoảng 01ha để trồng điều và cà phê, có vẽ sơ đồ đất kèm theo, được UBND xã Đăk Nia xác nhận. Sau đó, gia đình bà có khai hoang thêm đất xung quanh để trồng cà phê và sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.

Năm 2005, nhà nước thu hồi gần 1,8ha để bố trí khu tái định cư đối với diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy chứng nhận). Phần còn lại phía dưới giáp suối chưa được cấp giấy chứng nhận thì gia đình bà Th vẫn sử dụng. Từ năm 2006-2016, bà Th thuê ông Nguyễn Thành L1 đổ đất san lấp mặt bằng. Từ năm 2015 đến 2017, bà Th trồng một số cây gòn, cà ri, mì trên đất. Đến tháng 10/2017, phần lớn số cây gòn trên đất bị người khác chặt phá, đồng thời bà Ph có tranh chấp phần đất do gia đình bà đang sử dụng. Lúc này, bà Th mới biết được phần đất trên đã được UBND thị xã GN cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Tiến L (chồng bà Ph). Vì vậy, bà Th yêu cầu Toà án giải quyết huỷ giấy chứng nhận số AĐ 740063 do UBND thị xã GN cấp ngày 22/6/2006 cho ông L đối với thửa đất số 73b, tờ bản đồ số 02, diện tích 1000m^2.

Người bị kiện, Ủy ban nhân dân thị xã GN trình bày:

Ngày 20/11/2005, ông L có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. UBND phường NT đã công khai nguồn gốc đất và thời điểm sử dụng tại văn bản số 15/DSTB, ngày 27/12/2005, thời gian công bố từ ngày 27/12/2005 đến ngày 12/01/2006. Biên bản kết thúc công khai ngày 12/01/2006. Sau khi kết thúc công khai 15 ngày do không nhận được khiếu nại tranh chấp nên UBND phường NT đã xác nhận vào đơn xin cấp giấy chứng nhận của ông L và lập tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 12/01/2006.

Căn cứ hồ sơ do UBND phường NT lập, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất đã thẩm tra hồ sơ đầy đủ, đúng trình tự thủ tục theo quy định. Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã GN xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận và lập tờ trình số 148/TTr-TNMT, ngày 21/6/2006 nên ngày 22/6/2006, UBND thị

xã GN đã ban hành Quyết định số 742/QĐ-UB cấp giấy chứng nhận số AĐ 740063, thửa đất số 73^b, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.000m^2 cho ông L là đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 136 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003. UBND thị xã GN cấp giấy chứng nhận cho ông L từ năm 2006, nhưng đến nay bà Th khởi kiện yêu cầu huỷ giấy chứng nhận là đã hết thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Tiến L và bà Nguyễn Thị Ph thống nhất trình bày: Ngày 22/6/2006, UBND thị xã GN cấp giấy chứng nhận cho ông L đối với thửa đất số 73^b, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.000m^2. Nguồn gốc đất do ông Chung Văn T1 khai hoang và trồng cà phê, có làm nhà tạm trên đốt. Năm 1990, ông T1 đã thỏa thuận đổi phần đất này cho gia đình ông L nhưng hai bên chỉ thoả thuận bằng lời nói, không lập thành văn bản và cũng không có ai chứng kiến. Sau khi đổi đất, gia đình bà Ph đã phá bỏ toàn bộ cây cà phê do ông T1 trồng và trồng lại cà phê mới. Do gia đình bà là người sử dụng đất nên việc bà Th khởi kiện yêu cầu huỷ giấy chứng nhận cấp cho ông L là không có căn cứ.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 15/2018/HC-ST ngày 25/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Nông quyết định:

Căn cứ vào Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 357, Điều 358 của Luật tố tụng Hành chính; Khoản 3 Điều 49, Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, khoản 2 Điều 32 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 740063, thửa đất số 37b, tờ bản đồ số 02, diện tích 1000m^2, cấp ngày 22/6/2006, đứng tên ông Nguyễn Tiến L. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/10/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Ph kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, bà Ph giữ nguyên kháng cáo và trình bày: Phần đất tranh chấp đã được UBND thị xã GN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà Ph, gia đình bà là người trực tiếp sử dụng đất nhưng không biết bà Th lấn chiếm từ lúc nào do ông L, bà Ph bận việc tu hành. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Ph trình bày: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không đưa UBND xã Đắk Nia (sau này là UBND phường NT) và con bà Th tham gia tố tụng là không đúng pháp luật. Không có chứng cứ xác định đất tranh chấp chính là diện tích đất bà Ph được cấp giấy. Việc đăng ký,

kê khai quyền sử dụng đất của bà Ph có một số nội dung không chính xác là do bà Ph không hiểu biết pháp luật nhưng UBND thị xã GN đã xác định việc cấp giấy chứng nhận trên cho gia đình bà Ph là đúng pháp luật, bà Ph là người sử dụng đất. Do cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Đại diện ủy quyền của bà Th trình bày: Trong quá trình sử dụng đất, bà Th là người đổ đất san nền công khai, trong một thời gian dài nhưng gia đình bà Ph không phản đối. Đất tranh chấp đã được các bên xác nhận phù hợp với giấy chứng nhận của bà Ph. Bà Ph cho rằng đất tranh chấp do gia đình bà đổi đất cho ông T1 nhưng ông T1 xác định không có đất để đổi cho gia đình bà Ph. Bà Th là người sử dụng đất, khi bị chặt phá cây trên đất thì bà Th đã báo với Công an phường NT để giải quyết. Việc chỉ có bà Th đứng tên trong giấy chứng nhận là do chồng bà Th đã chết, các con còn nhỏ nên không liên quan đến tranh chấp. Đề nghị Tòa án bác kháng cáo của bà Ph, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Mặc dù, ông L được cấp giấy chứng nhận đối với diện tích đất tranh chấp nhưng trình tự, thủ tục cấp không đúng pháp luật. Ông T1 xác định không đổi đất cho gia đình bà Ph. Bà Th là người trực tiếp sử dụng đất. Do việc cấp giấy chứng nhận cho ông L là trái pháp luật, không phù hợp với thực tế sử dụng đất nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Ph, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Khiếu kiện hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" và giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30 và khoản 4 Điều 32, Điều 116 của Luật tố tụng hành chính năm 2015. Ông L, bà Ph kháng cáo đúng quy định của Luật tố tụng hành chính nên vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 740063 ngày 22/6/2006 của UBND thị xã GN, thấy rằng:

[2.1] Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận:

[2.1.1] Ngày 20/11/2005, ông L làm đơn xin cấp giấy chứng nhận đối với diện tích 1.000m^2 thuộc thửa 73b, tờ bản đồ số 2, tại phường NT, trong đó kê khai nguồn gốc đất là khai hoang, được UBND phường NT xác nhận ngày 12/01/2006 (bút lục 52). Điểm a Khoản 2 Điều 135 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ quy định: UBND xã, thị trấn có trách nhiệm công bố công khai danh sách các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại trụ sở UBND xã, thị trấn trong thời gian 15 ngày. Tại Danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND phường NT lập

ngày 27/12/2005 (bút lục 54), thể hiện: Ông L đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận đối với diện tích 1.000m^2 thuộc thửa 73b. Thời gian công khai là 15 ngày, kể từ ngày 27/12/2005 đến ngày 12/01/2006. Tại Biên bản xét duyệt về việc kết thúc công khai kết quả xét duyệt đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất số 15/TB-UB do UBND phường NT lập ngày 12/01/2006 (bút lục 55), thể hiện: Trong thời gian công khai hồ sơ là 15 ngày (kể từ ngày 27/12/2005), UBND phường không nhận được đơn khiếu nại của người sử dụng đất. Cùng ngày 12/01/2006, UBND phường NT lập Tờ trình số 15/TB-UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục 56), có nội dung: Đề nghị UBND thị xã GN và Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 2 trường hợp, trong đó có ông L.

[2.1.2] Như vậy, theo thông báo Danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì đến hết ngày 12/01/2006 mới hết thời hạn công khai 15 ngày. Việc trong cùng ngày 12/01/2006, UBND phường NT vừa xác nhận vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L, lập Biên bản về việc kết thúc công khai kết quả xét duyệt đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, lập Tờ trình đề nghị UBND thị xã GN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L là còn trong thời hạn tiếp nhận khiếu nại của người sử dụng đất nên đã vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 135 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ. Ngoài ra, hồ sơ do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thị xã GN cung cấp cũng không thể hiện việc UBND phường NT thông báo Danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại UBND phường NT. Các chữ số 27/12/2005 trên Thông báo trên đều bị sửa chữa nhưng không đóng dấu của UBND phường xác nhận việc sửa chữa theo quy định pháp luật.

[2.1.3] Ngày 22/6/2006, UBND thị xã GN cấp giấy chứng nhận cho ông L (bút lục 65), nhưng ngày 23/6/2006, ông L mới làm tờ khai lệ phí trước bạ nhà đất và ngày 26/6/2006, Chi cục Thuế thị xã GN mới thông báo cho ông L nộp lệ phí trước bạ nhà đất và cùng ngày ông L nộp tiền (bút lục 59, 60). Như vậy, việc UBND thị xã GN cấp giấy chứng nhận cho ông L trước khi ông L thực hiện nghĩa vụ tài chính là không đúng pháp luật. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho ông L cũng không thể hiện việc ông L, bà Ph đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 15/10/1993 nhưng UBND thị xã GN vẫn cấp giấy chứng nhận cho ông L là vi phạm Điều 49 và khoản 4 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003.

[2.2]. Về nội dung:

[2.2.1] Quá trình giải quyết vụ án, bà Ph cho rằng nguồn gốc thửa đất số 73^b có nguồn gốc do Từ khai hoang sử dụng đến năm 1990 thì đổi đất cho ông L. Tuy nhiên, tại bản trình bày của ông T1 (bút lục 127), có nội dung: Diện tích đất hiện nay đang tranh chấp giữa bà Th với gia đình bà Ph thì gia đình ông T1 không khai hoang và không có việc ông đổi đất cho gia đình bà Ph. Quá trình sử dụng đất, ông T1 không thấy gia đình bà Ph khai hoang và sử dụng đất phía bên kia suối. Đất của gia đình bà Th với đất của gia đình bà Ph là hai quả đồi riêng biệt, ở giữa là suối.

[2.2.2] Người làm chứng là ông Trịnh Ngọc M (là người sử dụng đất liền kề với gia đình bà Th) xác định: Nguồn gốc đất hiện nay bà Th yêu cầu huỷ giấy chứng nhận do gia đình bà Th khai hoang vào khoảng năm 1990, phía dưới liền kề với đất của gia đình ông, gia đình bà Th đã trồng cà phê, tiêu và đào ao lấy nước tưới. Năm 2005, đất của gia đình bà Th phía trên giáp đường đã bị nhà nước thu hồi sử dụng làm khu tái định cư, diện tích còn lại nằm phía dưới giáp mương nước bà Th vẫn đang sử dụng. Gia đình bà Ph không khai hoang quả đồi bên này mà khai hoang quả đồi bên kia cách nhau con suối, vị trí liền kề với đất của gia đình ông T1, ông không thấy gia đình bà Ph sử dụng đất phía bên này mương nước, vì gia đình bà Th là người trực tiếp sử dụng đất (bút lục 108). Ông Nguyễn Ngọc T2 xác định: Nguồn gốc thửa đất số 73 là do gia đình bà Th khai hoang, năm 1992 ông đến sinh sống đã thấy gia đình bà Th đang sử dụng, trên đất đã trồng một ít cà phê, phía dưới trồng lúa và đào ao. Đất gia đình bà Ph, ông L từ mép suối phía bên kia đối diện đất bà Th trở lên trên đồi, gia đình bà Ph không sử dụng phần đất hiện nay đang tranh chấp (bút lục 122). Bà Nguyễn Thị C (là người trước đây có đất liền kề với gia đình bà Ph) cũng xác định: Thửa đất số 73 là do gia đình bà Th khai hoang, bà không thấy gia đình bà Ph khai hoang và sử dụng thửa đất này (bút lục 123). Ngoài ra, một số người làm chứng khác cũng thừa nhận được bà Th thuê phát cỏ, đào hố trồng cà phê, đổ đất san lấp mặt bằng trên diện tích đất hiện nay tranh chấp.

[2.2.3] Mặt khác, lời trình bày của bà Ph cũng không thống nhất và mâu thuẫn với lời trình bày của người làm chứng. Cụ thể tại các bút lục 144, 150, 154, bà Ph cho rằng: Trong năm 1990, gia đình bà trồng cây cà phê trên thửa đất số 73 đổi cho ông T1; Sau khi đổi đất, gia đình bà thuê vợ chồng anh Qu, chị L2 đào toàn bộ cây cà phê do ông T1 trồng để trồng lại cà phê mới; Tại thời điểm đổi đất thì ông T1 đã trồng cà phê, cây ăn trái trên toàn bộ diện tích đất; Sau khi đổi gia đình bà tiếp tục chăm sóc cây trồng, sử dụng từ năm 1990 đến năm 2005. Trong khi lời trình bày của bà Phạm Thị L2 (bút lục 154): Xác định vào năm 1991, bà được bà Ph thuê đào hố trồng cà phê khoảng 300 hố, chứ không khai đào cây cà phê ông T1 đã trồng như lời khai của bà Ph. Như vậy, lời khai của người làm chứng không được xem là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[2.2.4] Như vậy, có căn cứ xác định thửa đất số 73b do gia đình bà Th khai hoang và sử dụng ổn định từ năm 1990 đến nay. Ông L, bà Ph không phải là người sử dụng đất. Việc UBND thị xã GN cấp giấy chứng nhận thửa 73b cho ông L là không đúng trình tự, thủ tục quy định, không phù hợp với thực tế sử dụng đất của bà Th nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh yêu cầu kháng cáo là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, bác kháng cáo của bà Ph, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà Ph phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, khoản 1 Điều 7, điểm c khoản 1 Điều 123, điểm h khoản 1 Điều 143, Khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Khoản 3 Điều 49, Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ph.

2. Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 15/2018/HC-ST ngày 25/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Nông

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Th, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 740063, thửa đất số 37b, tờ bản đồ số 02, diện tích 1000m^2, cấp ngày 22/6/2006, đứng tên ông Nguyễn Tiến L.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc đất: Chấp nhận việc bà Trần Thị Th tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.250.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng bà Th đã nộp.

5. Án phí:

5.1 Án phí hành chính sơ thẩm:

- Uỷ ban nhân dân thị xã GN phải chịu 300.000 *(Ba trăm ngàn)* đồng án phí hành chính sơ thẩm.

- Bà Trần Thị Th không phải chịu án phí và được hoàn trả 300.000 *(Ba trăm ngàn)* đồng tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0001171 ngày 07/02/2018, tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông.

5.2 Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Ph phải chịu 300.000 *(ba trăm ngàn)* đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001222 ngày 08/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắc Nông, bà Ph đã nộp xong.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (Ngày 08 tháng 4 năm 2019)./.

***Nơi nhận*:**
- Tòa án nhân dân tối cao;
-. VKS ND cấp cao tại Tp.HCM;
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Cục THA. DS tỉnh Đắk Nông;
- Đương sự (4);
- Lưu HS (2); VT (3) (15b)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Đức Phương